

Bản án số: 1532/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 13-11-2019  
*V/v tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Huệ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Võ Thành Viên

Bà Lê Thị Chí

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Nguyễn Hà Hải là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1107/2019/TLST-HNGĐ ngày 28/8/2019 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 258/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 110/23 Đường số X, Phường Y, quận G, Thành phố H(Có mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T M, sinh năm 1968; địa chỉ thường trú: Số 297/17 đường S, Phường P, quận G, Thành phố H; Địa chỉ tạm trú: Số 72/299 đường M, Phường N, quận V, Thành phố H(Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2019, tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019 và quá trình hòa giải tại Tòa ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông và bà Mchung sống với nhau từ năm 1996 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống có 02 người con chung Nguyễn T Th, sinh ngày 11/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không hòa hợp về tính tình,

quan điểm sống. Ông làm nghề xe ôm, thường phải chở khách có cả nam và nữ nhưng bà M lại hay ghen tuông, mỗi khi ông đi làm về là bà M hay chửi mắng và xúc phạm ông. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hòa hợp, cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông và bà M đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để ổn định cuộc sống.

Trường hợp tòa giải quyết cho ly hôn thì ông có ý kiến như sau:

Về con chung: Nguyễn T Th, sinh ngày 11/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004. Ông đồng ý giao trẻ Nguyễn T T cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T M trình bày: Bà xác nhận cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do ông P có người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm sóc cho gia đình, không phụ bà nuôi con chung. Một mình bà phải lao động vất vả để lo cho 02 con suốt mười mấy năm qua. Mặc dù hôn nhân giữa bà và ông P không tồn tại trên thực tế, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay và bà không còn tình cảm với ông P nữa nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông P vì bao nhiêu năm qua bà vất vả để lo cho con chung, lo cho gia đình không làm gì có lỗi với ông P nhưng bù lại ông P không hề ghi nhận điều đó mà lại thường xuyên có những lời lẽ xúc phạm, nói xấu bà với mọi người. Vì vậy bà không đồng ý ly hôn với ông P, trường hợp ông P hỗ trợ cho bà một khoản tiền 50.000.000 đồng để bà trả nợ thì bà đồng ý ly hôn.

Nếu tòa giải quyết cho ông P được ly hôn thì bà có ý kiến như sau:

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn T Th, sinh ngày 11/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T, yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Bà Myêu cầu Tòa án giải quyết chia nợ chung.

Tại phiên tòa, ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến như đã trình bày.

Bà M vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P. Giao con chung là Nguyễn

T T cho bà M trực tiếp dưỡng, ông P cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng; về tài sản không xét; về án phí: ông P phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Quan hệ giải quyết trong vụ án giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị T M là ly hôn. Bà M hiện đang cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

*[2] Về thủ tục tố tụng:* Bà M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà M.

#### *[3]. Về nội dung:*

Hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị T M là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82, quyển số 01/96 do Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 9 năm 1996.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, cùng vun đắp, chăm sóc lẫn nhau để xây dựng một gia đình hạnh phúc.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông P và bà M là có thực, kéo dài nhiều năm nay, ông P và bà M đều xác nhận không còn tình cảm vợ chồng và sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay.

Bản thân bà M không đồng ý ly hôn vì ông P không đồng ý hỗ trợ cho bà số tiền 50.000.000 đồng để bà trả nợ chứ không phải vì muốn gìn giữ hạnh phúc gia đình.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa ông P, bà M không hạnh phúc, mâu thuẫn giữa ông P, bà M đã trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của P là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống ông Phú, bà M có 02 người con chung Nguyễn T Th, sinh ngày 11/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004.

Tại biên bản hòa giải ngày 09/10/2019 ông Phú, bà M thỏa thuận giao con chung Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông P cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa bà M vắng mặt, ông P đồng ý giao con chung Nguyễn T T cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông P cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về chia tài sản:

- Về tài sản chung: Ông Phú, bà M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông P xác định giữa ông và bà M không có nợ chung. Bà M cho rằng trong thời gian sống ly thân bà có vay nợ một số người và yêu cầu ông P hỗ trợ cho bà 50.000.000 đồng để trả nợ.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ngày 26/9/2019 Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 1107-1/QĐCCTL-CC, yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ, chứng minh đối với khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân (cụ thể cung cấp hợp đồng vay tiền, họ tên, năm sinh, địa chỉ của người cho vay...) hết thời hạn cung cấp chứng cứ nhưng bà M không cung cấp được. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét đối với yêu cầu của bà M. Nếu sau này có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[5]. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng ông P phải chịu theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự có hiệu lực ngày 01/7/2009;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị T M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 82, quyển số 01/96 do Ủy ban nhân dân phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 9 năm 1996 không còn hiệu lực.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung là Nguyễn T Th, sinh ngày 11/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004.

Giao trẻ Nguyễn T T, sinh ngày 10/10/2004 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Ông P cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi trẻ Nguyễn T T thành niên (đủ 18 tuổi). Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền

Ông P được quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có tranh chấp.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng Phú phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng ông P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001461 ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con định kỳ là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng ông P phải nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị T M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- VKS ND.Q. Gò Vấp;
- UBND nơi thực hiện ĐKKH;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Huệ**